Ký bởi: Ủy ban nhân dân Huyện Ba Tơ
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 26/05/2025 16:25:13

BẢNG TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN LẦN THỨ XI

(Kèm theo Công văn số 108/UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
A	**Nhóm chỉ tiêu về kinh tế**								
1	Tốc độ tăng trưởng	%	8.01	7-8					
2	Tổng giá trị sản phẩm Giá SS 2010		1,535.63	2,117.68					
	Khu vực I (Nông nghiệp)	Tỷ đồng	853.49						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	460.64						
	Công nghiệp	Tỷ đồng	399.79						
	Xây dựng	Tỷ đồng	60.85						
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	221.50						
3	Cơ cấu kinh tế								
	Khu vực I (Nông nghiệp)	%	55.6	52-53					
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	30.0	32-33					
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	14.4	16-17					
4	Giá trị sản phẩm bình quân đầu người	Trđ/ng/năm	34.12	40-45					
	Thu nhập bình quân đầu người/năm	*Trđ/ng/nă*							
5	Phấn đấu thu ngân sách so với dự toán tỉnh giao	%	67.5	đạt và vượt					
B	**Nhóm chỉ tiêu về văn hóa -xã hội**								
6	Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	xã	1	5					
	Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới nâng cao	xã	0	1					
	Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân	tiêu chí	11.44	15.53					
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	Mầm non	%	15.00	50.00					
	Tiểu học	%	50.00	100.00					
	Trung học cơ sở	%	26.30	78.90					
	THPT	%	50.00	100.00					
8	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	89.47	100.00					
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường bệnh	20.70	20.00					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024
	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	6.69	7.50					
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0.85	0.85					
10	+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97.47	97.00					
	+ Tỉ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi								
11	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%		92.18					
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	25.00	30.00					
12	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	4.58	4-6					
C	**Nhóm chỉ tiêu về môi trường và khác**								
13	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%		98					
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	84.9	95					
14	Chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100	100					
	Rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý	%	92	100					
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý								
	Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	cụm cn		1					
15	Khai thác	ha	9,241.3	7,500					
	Trồng rừng	ha	9,446.8	7,500					
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67.47	68					
	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị								
D	**Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh**								
16	Giáo dục quốc phòng, an ninh	%	100	100					
17	Xây dựng xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	100	100					
	Trong đó vững mạnh toàn diện	%	50	50					
18	Xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	78.9	90					
	Doanh nghiệp, cơ quan trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	100	75					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024

IX

Ước Thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện/ Nghị quyết	Dự kiến giai đoạn 2025-2030	Ghi chú
			GĐ 2025-2030

Ước Thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện/ Nghị quyết	Dự kiến giai đoạn 2025-2030	Ghi chú
			GĐ 2025-2030
			GĐ 2025-2030
			GĐ 2025-2030

Ước Thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện/ Nghị quyết	Dự kiến giai đoạn 2025-2030	Ghi chú